

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý KIẾN KIỂM TOÁN TRONG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH - TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

FACTORS AFFECTING THE AUDITOR OPINION IN AUDIT OF FINANCIAL STATEMENTS - CASE STUDY AT COMPANIES LISTED ON HANOI STOCK EXCHANGE

Lương Thị Hồng Ngân^{1,*},
Trần Nguyễn Bích Hiền¹, Vũ Thị Thu Huyền¹

DOI: <https://doi.org/10.57001/huih5804.2024.080>

TÓM TẮT

Việc nghiên cứu ý kiến kiểm toán, các yếu tố ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính của các công ty niêm yết nói chung và công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội nói riêng có ý nghĩa quan trọng không chỉ với kiểm toán viên mà còn cho các bên có liên quan trong việc sử dụng kết quả kiểm toán. Với mong muốn tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến việc hình thành loại ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính, qua quá trình nghiên cứu dữ liệu được thu thập từ 325 doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 2019 - 2021, nhóm tác giả đã tìm ra được các biến thực sự có ý nghĩa trong phân biệt ý kiến kiểm toán để đưa vào mô hình dự đoán. Kết quả của mô hình phân tích nhị phân logistic còn năm yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến ý kiến kiểm toán là ý kiến kiểm toán năm trước (PO), tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản bình quân (X5), nhóm thời gian niêm yết (TIME), tỷ lệ lãi EBIT (X3) và tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi trên tổng phải thu (X9). Đó sẽ là các yếu tố cần xem xét khi hình thành ý kiến kiểm toán và sử dụng ý kiến kiểm toán cho các bên.

Từ khóa: Ý kiến kiểm toán; Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; doanh nghiệp niêm yết; tác động.

ABSTRACT

The study of audit opinions and factors affecting the opinion of independent auditors on the financial statements of listed companies in general and companies listed on the Hanoi Stock Exchange, in particular, has important implications not only for auditors but also for related parties in the use of audit results. With the desire to find out the factors affecting the formation of audit opinions on financial statements, through the research process of data collected from 325 enterprises listed on the Hanoi Stock Exchange (HNX) in the period 2019 - 2021, the authors have found out the really meaningful variables in distinguishing audit opinions to include in the predictive model. The results of the logistic binary analysis model have five factors that have a significant influence on the audit opinion: the previous year's audit opinion (PO), the average return on total assets (X5), the listing time group (TIME), the EBIT interest rate (X3) and the ratio of provision for doubtful receivables to total receivables (X9). These will be factors to consider when forming audit opinions and using audit opinions for the parties.

Keywords: Audit opinion; Hanoi Stock Exchange; listed enterprises; impact,

¹Trường Đại học Thương mại

*Email: luongngan@tmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 10/8/2023

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 13/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/02/2024

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Báo cáo tài chính (BCTC) là một trong những nguồn thông tin quan trọng hàng đầu cung cấp cho người sử dụng thông tin về tình trạng tài chính của một công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, theo lý thuyết người đại diện của Jensen và Meckling (1976), người quản lý luôn có xu hướng cung cấp thông tin có lợi cho họ, do đó BCTC cần được sự xác nhận của bên thứ ba nhằm đảm bảo cho người sử dụng thông tin BCTC ở bên ngoài về độ tin cậy của nó (DeAngelo, 1981). Ở Việt Nam cũng như hầu hết các quốc gia trên thế giới, kiểm toán báo cáo tài chính và công khai báo cáo kiểm toán là yêu cầu bắt buộc của tất cả các công ty niêm yết và chỉ có các công ty kiểm toán đủ tiêu chuẩn mới có thể thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính với nhóm công ty này. Thông qua BCTC đã được kiểm toán, người sử dụng BCTC được đảm bảo rằng các thông tin trên BCTC khi được công khai sẽ có được độ tin cậy cao để làm căn cứ cho các quyết định đầu tư kinh doanh hoặc thực thi trách nhiệm điều hành, quản lý và giám sát.

Ý kiến của kiểm toán viên trên báo cáo kiểm toán mà một công ty nhận được là cả một quá trình được hình

thành từ nhiều yếu tố, bao gồm các yếu tố đến từ các đặc trưng tài chính của doanh nghiệp được kiểm toán, các yếu tố thuộc về đặc điểm của kiểm toán viên và công ty kiểm toán và cả các yếu tố tác động từ thị trường, môi trường hoạt động.

Chính từ thực tiễn tầm quan trọng của ý kiến kiểm toán với các nhà đầu tư và các bên có liên quan, cần thiết phải xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến việc hình thành loại ý kiến kiểm toán mà một doanh nghiệp nhận được, từ đó có thể xây dựng một mô hình dựa trên các yếu tố được xác định để dự đoán loại ý kiến kiểm toán. Thực tế, mô hình dự đoán này đã được nghiên cứu tại nhiều quốc gia, trở thành công cụ hỗ trợ hữu ích cho kiểm toán viên trong thực tế công việc, góp phần giúp cho công tác lập kế hoạch kiểm toán cũng như quá trình thực hiện kiểm toán hiệu quả, mang lại kết quả kiểm toán nhanh chóng và chính xác hơn. Chính bởi lẽ đó, việc nghiên cứu ý kiến kiểm toán các các yếu tố tác động đến ý kiến kiểm toán trong kiểm toán BCTC là cần thiết và luôn mang tính thời sự đem lại lợi ích lớn cho người hành nghề kiểm toán và người sử dụng thông tin tài chính.

Ở Việt Nam, các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội bao gồm 342 mã cổ phiếu giao dịch thuộc các nhóm công ty khác nhau từ các lĩnh vực ngành nghề khác nhau bao gồm cả các nhóm công ty tài chính, nhóm công ty phi tài chính và với các quy mô công ty từ nhỏ, vừa đến lớn nhưng luôn nhận được sự quan tâm rất lớn từ nhà đầu tư về BCTC sau kiểm toán. Bài báo trên cơ sở nghiên cứu định lượng, phân tích nhân tố khám phá, hồi quy tuyến tính với mục đích xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán trong kiểm toán BCTC, trong trường hợp nghiên cứu thực nghiệm tại các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội.

2. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU

Các nghiên cứu có liên quan đến ý kiến kiểm toán cũng như các nghiên cứu về các yếu tố và mức độ ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán nhận được sự quan tâm nghiên cứu rất nhiều và từ khá sớm ở nhiều quốc gia trên thế giới và Việt Nam. Nghiên cứu của McKee (1976) là nghiên cứu khá sớm về nội dung này. Nghiên cứu xây dựng mô hình mục tiêu dựa trên các tỷ số tài chính để giúp các kiểm toán viên trong thực hiện các xét đoán về hoạt động liên tục. Điểm nổi bật trong nghiên cứu là tác giả đề xuất sử dụng phương pháp phân tích biệt số để dự đoán tình trạng hoạt động liên tục của các công ty với tỷ lệ dự đoán chính xác đến 87,18%. Cũng giống như nghiên cứu của McKee, Kida (1980) đã làm sáng tỏ mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến các xét đoán liên quan đến khả năng hoạt động liên tục và việc phát hành ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần của kiểm toán viên (KTV) dựa trên dữ liệu BCTC với các biến: Thu nhập thuần/Tổng tài sản; Tài sản ròng/Tổng nợ; Tài sản ngắn hạn/Nợ hiện hành; Doanh thu/Tổng tài sản và Tiền mặt/Tổng tài sản.

Ở một nghiên cứu khác, Mutchler (1986) đã thực hiện kết hợp cả các biến định tính cũng như định lượng trong nghiên cứu mối quan hệ này. Trong nghiên cứu của tác giả, ý kiến về hoạt động liên tục có thể được dự đoán chỉ dựa

trên các thông tin sẵn có công khai cả định tính và định lượng. Tác giả sử dụng phương pháp phân tích biệt số với mẫu 119 công ty sản xuất cho mẫu 1 và 42 công ty cho mẫu 2 để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán trong mô hình 6 biến: Tỷ số dòng tiền/Tổng nợ phải trả; Tỷ số tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn; Tỷ số tài sản thuần/Tổng nợ phải trả; Tỷ số nợ dài hạn/Tổng tài sản; Tỷ số tổng nợ/Tổng tài sản; Tỷ số LNTT/Doanh thu thuần. Với mô hình chỉ sử dụng các tỷ số tài chính, khả năng dự đoán đúng trong khoảng 83%, có 1 số biến dự báo lên đến 90% như biến ý kiến kiểm toán năm trước.

Các nghiên cứu về sau mở rộng hơn, Spathis (2003) đã phát triển một mô hình dựa trên thông tin tài chính và kết hợp thêm các yếu tố dự đoán khác để giải thích cho ý kiến không chấp nhận toàn phần trong báo cáo kiểm toán của 100 công ty tại Hy Lạp. Thông tin tài chính bao gồm: Tỷ số HTK và nợ phải thu/Tổng tài sản, Lỗ năm hiện tại, Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn và Vốn lưu động/Tổng tài sản. Các yếu tố khác bao gồm các vụ kiện tụng và khủng hoảng tài chính. Kết quả chỉ ra rằng các vụ kiện tụng, khủng hoảng tài chính và các khoản lỗ năm hiện tại là nguyên nhân chính dẫn đến ý kiến không chấp nhận toàn phần. Với mẫu gồm 50 ý kiến không chấp nhận toàn phần và 50 ý kiến chấp nhận toàn phần, khả năng dự đoán chính xác của mô hình xấp xỉ 78% đối với mô hình hồi quy logistic và phương pháp bình phương bé nhất OLS là 75%.

Một nghiên cứu gần đây, Zhang và cộng sự (2020) nghiên cứu trên 15.202 quan sát của Sở giao dịch chứng khoán Thâm Quyển và Thượng Hải từ 2007 - 2015. Trong các nghiên cứu về ý kiến kiểm toán trên thế giới, các yếu tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán được bàn luận và nghiên cứu trên 02 góc độ: (1) Góc độ dựa trên các đối tượng liên quan: từ chủ thể kiểm toán là các KTV, từ khách thể kiểm toán là các công ty được kiểm toán và từ các thông tin bên ngoài. (2) Góc độ loại yếu tố: (a) các yếu tố là các biến tài chính và (b) các yếu tố là các biến phi tài chính. Nhóm tác giả đã thêm hai biến rất mới và quan trọng vào trong nghiên cứu của mình đó là biến về hệ thống kiểm soát nội bộ và cạnh tranh. Chất lượng hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) có mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần. Kết quả tương tự biến cạnh tranh sản phẩm, cái mà có mối quan hệ cùng chiều với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về các yếu tố và mức độ ảnh hưởng của nó đến ý kiến kiểm toán nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán. Nguyễn Thiên Tú (2012) đã nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa ý kiến kiểm toán đối với BCTC của các công ty niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2006 - 2010 và tỷ số tài chính với mẫu nghiên cứu 201 quan sát tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán. Kết quả cụ thể cho thấy có 76 ý kiến chấp nhận toàn phần và 125 ý kiến chấp nhận từng phần. Điểm nổi bật của nghiên cứu là đã lựa chọn và đưa vào mô hình 8 tỷ số tài chính, đại diện cho 5 nhóm đo lường tình hình hoạt động của công ty bao gồm: nhóm tỷ số phân tích khả năng thanh toán; phân tích khả năng sinh lời; phân tích khả năng hoạt động; phân tích

cơ cấu tài chính và phân tích sự phát triển về quy mô của công ty để phân tích mối quan hệ của chúng với kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của các công ty đó. Kết quả cuối cùng của nghiên cứu cho thấy mô hình có khả năng dự đoán ý kiến kiểm toán với xác suất đoán đúng trên mẫu phân tích là 84%. Tuy nhiên, ở nghiên cứu này mẫu nghiên cứu còn chưa nhiều, các biến độc lập được xem xét trong mối quan hệ với biến phụ thuộc - ý kiến kiểm toán chỉ là các biến tài chính như đã mô tả ở trên.

Nguyễn Thị Lê Thanh và Nguyễn Thị Khánh Phương (2020) đã nghiên cứu các yếu tố và mức độ ảnh hưởng của nó đến ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp xây dựng (DNXD) niêm yết do KTV độc lập thực hiện. Cụ thể kết quả nghiên cứu dạng ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần. Dữ liệu được thu thập từ 61 DNXD niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) giai đoạn 2010 - 2018. Phương pháp nghiên cứu định lượng với sự hỗ trợ của phần mềm STATA nhằm tìm ra các yếu tố ảnh hưởng cũng như mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ giữa lợi nhuận, quy mô doanh nghiệp (tổng tài sản), khả năng thanh toán ngắn hạn, dạng ý kiến kiểm toán năm trước và thời gian phát hành báo cáo kiểm toán tới dạng ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần năm nay để làm từ đó gợi mở một số kiến nghị với các KTV, công ty kiểm toán và các đối tượng sử dụng thông tin tài chính. Tuy nhiên, mẫu nghiên cứu còn giới hạn là các DNXD niêm yết trên sàn HNX.

Đỗ Quỳnh Chi (2022) đã nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam bằng việc thực hiện dữ liệu liên quan đến các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam được công bố trong giai đoạn 2010 - 2019. Tác giả sử dụng mô hình hồi quy để kiểm định sự tác động của các biến đến xác suất nhận loại ý kiến cho thấy các yếu tố thuộc về 2 nhóm yếu tố tài chính và phi tài chính từ cả công ty kiểm toán và công ty được kiểm toán. Kết quả nghiên cứu tiết lộ: Vòng quay tài sản cố định, Tăng trưởng doanh thu, ROE, Ý kiến kiểm toán năm trước tác động cùng chiều đến ý kiến kiểm toán loại chấp nhận toàn phần; Trong khi đó các yếu tố chỉ số nợ, độ trễ của báo cáo kiểm toán, chuyển đổi kiểm toán viên, quy mô công ty kiểm toán tác động ngược chiều đến ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần. Một hạn chế trong nghiên cứu được chỉ ra là phạm vi nghiên cứu là các công ty niêm yết phi tài chính trong khoảng thời gian từ 2010 - 2019.

3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHÁT TRIỂN GIẢ THUYẾT

3.1. Tổng quan về ý kiến kiểm toán

Kiểm toán viên phải đưa ra ý kiến kiểm toán về việc liệu báo cáo tài chính có được lập phù hợp với khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng, trên các khía cạnh trọng yếu hay không. Để đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính, kiểm toán viên phải kết luận liệu kiểm toán viên đã đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc báo cáo tài chính,

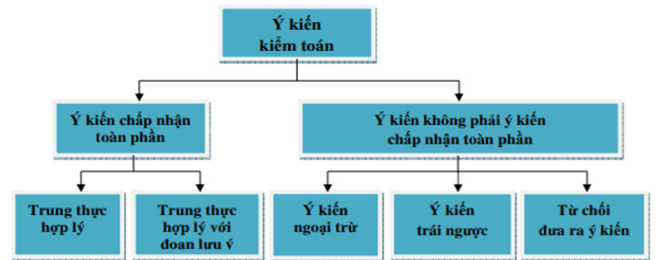
xét trên phương diện tổng thể, có còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn hay không. Theo ISA 700, ý kiến kiểm toán về BCTC bao gồm hai dạng chính, cụ thể là: Ý kiến chấp nhận toàn phần (unqualified opinion) và ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần (qualified opinion).

*** Ý kiến chấp nhận toàn phần (unqualified opinion):**

Ý kiến dạng này được đưa ra trong trường hợp BCTC không chứa đựng các sai sót trọng yếu, việc trình bày BCTC là trung thực và hợp lý, tuân thủ các quy định liên quan. Ngoài ra ý kiến chấp nhận toàn phần còn có thể bao gồm đoạn nhấn mạnh, đoạn vấn đề khác để làm sáng tỏ một số vấn đề, hoặc cần phải trao đổi về vấn đề khác ngoài các vấn đề để được trình bày trong BCTC mà theo xét đoán của họ vấn đề đó thích hợp để người sử dụng hiểu rõ hơn về cuộc kiểm toán, về trách nhiệm của KTV thì cần trình bày thêm đoạn vấn đề khác nhưng không ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên (VSA 706).

*** Ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần (qualified opinion):**

Ý kiến dạng này được trình bày trong trường hợp BCTC được kiểm toán có chứa đựng các sai sót trọng yếu, hoặc kiểm toán viên bị giới hạn về phạm vi kiểm toán và sự giới hạn này ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kiểm toán, hoặc có những bất đồng về những vấn đề quan trọng giữa kiểm toán viên và người quản lý đơn vị được kiểm toán làm ảnh hưởng đến kết quả kiểm toán.



Nguồn: Tổng hợp chuẩn mực ISA 700

Hình 1. Các loại ý kiến kiểm toán

Hài hòa và hội tụ với quốc tế trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán, chuẩn mực kiểm toán Việt Nam liên quan đến ý kiến kiểm toán (VSA 700, 705) quy định ý kiến kiểm toán gồm hai dạng ý kiến chấp nhận toàn phần và ý kiến kiểm toán không phải chấp nhận toàn phần. Các dạng ý kiến không phải chấp nhận toàn phần theo quy định của VSA 705 được phân loại cụ thể như bảng 1.

Bảng 1. Các trường hợp được phân loại là ý kiến không phải ý kiến CNTP

Bản chất của vấn đề dẫn tới ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến CNTP	Xét đoán của KTV về tính chất lan tỏa của các ảnh hưởng hoặc ảnh hưởng có thể có	
	TY không lan tỏa	TY lan tỏa
BCTC có sai sót trọng yếu	Ý kiến kiểm toán ngoại trừ	Ý kiến kiểm trái ngược
Không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp	Ý kiến kiểm toán ngoại trừ	Từ chối đưa ra ý kiến

Nguồn: Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam

Cũng theo chuẩn mực, với mỗi dạng trong nhóm ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần đều phải trình bày đoạn cơ sở hình thành ý kiến kiểm toán đó. Nói cách khác, khi đưa ra ý kiến kiểm toán không phải là chấp nhận toàn phần, KTV phải trình bày rõ trong đoạn ý kiến kiểm toán về cơ sở hình thành dạng ý kiến đó.

3.2. Cơ sở lý thuyết và phát triển giả thuyết

*** Lý thuyết tín hiệu**

Như vậy, theo lý thuyết tín hiệu, để giảm thiểu sự bất cân xứng thông tin, các công ty cần phát tín hiệu cho các bên liên quan, tuy nhiên, các công ty thường có xu hướng phát tín hiệu có lợi cho bản thân công ty để che giấu những yếu kém và gia tăng sức cạnh tranh của công ty, nhằm thu hút vốn đầu tư. Nói cách khác, lý thuyết tín hiệu giải thích việc nhà quản lý có thể vận dụng các công cụ để cung cấp thông tin có lợi nhất về doanh nghiệp cho các nhà đầu tư. Lý thuyết này được nhóm tác giả sử dụng để giải thích việc đưa các biến tăng trưởng, hiệu quả và hiệu suất của doanh nghiệp được kiểm toán đưa vào mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính. Đồng thời lý thuyết cũng giải thích việc đưa quy mô công ty kiểm toán có thể ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán được đưa ra bởi họ. Tình hình tài chính của doanh nghiệp có ảnh hưởng quyết định đến ý kiến mà kiểm toán viên ban hành sau khi kiểm toán BCTC bởi KTV phải xem xét và đưa ra quyết định dựa trên việc xem xét tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được thể hiện thông qua các BCTC mà doanh nghiệp công bố có được phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu hay không.

*** Lý thuyết về thông tin bất cân xứng**

Lý thuyết này tiết lộ không phải lúc nào doanh nghiệp cũng chọn cách trình bày trung thực và hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh của mình thông qua các BCTC bởi xung đột lợi ích luôn tồn tại. Lý thuyết thông tin bất cân xứng đã chỉ ra rằng nhà quản lý thường có xu hướng cung cấp thông tin có lợi cho họ, và các đối tượng khác không có điều kiện tiếp cận thông tin gốc nên khả năng sẽ đưa ra quyết định sai lầm (DeAngelo, 1981). Đặc biệt, khi doanh nghiệp hoạt động không tốt, với sức ép rất lớn từ phía các cổ đông, chủ nợ, nhà đầu tư,... nhà quản lý doanh nghiệp thường có xu hướng sử dụng các thủ thuật kế toán, hoặc có các hành động gian lận để "làm đẹp" BCTC, biến lỗ thành lãi, khai khống lợi nhuận nhằm che mắt các bên liên quan, giữ giá trị doanh nghiệp trong giai đoạn khó khăn. Ngay cả khi một doanh nghiệp đang hoạt động tốt, vẫn tồn tại các khả năng này vì các mục đích cá nhân hoặc lợi nhuận không bền vững. Các biến về khả năng thanh toán, các biến về cơ cấu tài chính, quy mô doanh nghiệp, đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ, các biến về ý kiến kiểm toán năm trước cũng cần được xem xét bổ sung để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến các ý kiến kiểm toán. Trong các trường hợp này, khi thực hiện kiểm toán, kiểm toán viên cần hết sức thận trọng và cần nhắc kỹ lưỡng để có thể đưa ra quyết định chính xác, đảm bảo mức độ tin cậy hợp lý của các BCTC đã được kiểm toán thông qua ý kiến kiểm toán cuối cùng.

*** Lý thuyết về các bên có liên quan**

Lý thuyết các bên liên quan được công bố bởi Freeman (1983) đề cập về quản trị tổ chức và đạo đức kinh doanh. Theo lý thuyết các bên liên quan thì khái niệm các bên liên quan là bất kỳ cá nhân hay nhóm người bị ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp bởi những hành động của tổ chức. Lý thuyết các bên liên quan của Freeman (1984) đề xuất ý tưởng rằng "một công ty chỉ có thể tồn tại nếu nó có khả năng đáp ứng nhu cầu các bên liên quan, những người có thể ảnh hưởng đáng kể đến phúc lợi của công ty". Lý thuyết này hỗ trợ cho việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán độc lập vì lý thuyết giải thích được khi các công ty hoạt động không chỉ đáp ứng lợi ích của các công ty mà còn phải mang lại lợi ích cho tất cả các bên liên quan. Ví dụ, khi quản lý điều hành một công ty mang lại lợi nhuận cao cho chủ sở hữu thì sẽ đạt được sự hài lòng và tăng cường đầu tư từ chính chủ sở hữu. Sự tin cậy của chủ sở hữu công ty còn dẫn đến việc mời các nhà đầu tư khác đầu tư vào các công ty các công ty có lợi nhuận tốt thường ít có khả năng nhận ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần. Các biến liên quan như khả năng thanh toán, tăng trưởng doanh thu,... được nhóm tác giả đưa vào mô hình nghiên cứu. Bên cạnh đó, lý thuyết cũng giải thích khi niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán, phần lớn các doanh nghiệp cần nỗ lực hoạt động đáp ứng yêu cầu các nhà đầu tư nhằm mục đích phát triển bền vững. Số năm niêm yết có thể được kỳ vọng là tỷ lệ thuận với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Từ những luận giải nêu trên, các biến được đưa vào mô hình bao gồm cả nhóm biến tài chính và nhóm biến phi tài chính.

*** Nhóm biến tài chính, phi tài chính và các giả thuyết:**

Nhóm tài chính được xem xét bao gồm các biến phản ánh khả năng thanh toán, các biến phản ánh năng sinh lời, các biến về khả năng hoạt động, các biến phản ánh cơ cấu tài chính, các biến về quy mô doanh nghiệp. Các nhóm biến phi tài chính là ý kiến kiểm toán của năm trước, thời gian niêm yết và danh tiếng của công ty kiểm toán. Các giả thuyết được nhóm tác giả đưa ra như trong bảng 2.

Bảng 2. Tổng hợp các giả thuyết của nghiên cứu

Giả thuyết	Nội dung
H1	Tỷ số thể hiện khả năng thanh toán càng cao thì khả năng nhận được ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần càng cao
H2	Tỷ số thể hiện khả năng thanh toán càng cao thì khả năng nhận được ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần càng cao
H3	Tỷ số phản ánh khả năng hoạt động càng tốt thì khả năng nhận được ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần càng cao
H4	Tỷ số nợ càng cao thì khả năng nhận được ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần càng thấp
H5	Tỷ lệ tăng trưởng tổng tài sản càng cao thì khả năng nhận được ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần càng cao
H6	Nhận ý kiến kiểm toán chấp nhận TP năm trước có khả năng nhận được ý kiến kiểm toán CNTP năm hiện tại cao hơn

H7	Thời gian niêm yết càng lâu thì khả năng nhận được ý kiến kiểm toán CNTP càng cao
H8	Được kiểm toán bởi Big 4 có khả năng nhận được ý kiến kiểm toán CNTP cao hơn

Nguồn: tổng hợp của tác giả

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dữ liệu được sử dụng trong bài viết bao gồm cả dữ liệu sơ cấp và thứ cấp. Dữ liệu sơ cấp được thu thập chủ yếu qua phương pháp điều tra để xác lập mô hình các nhân tố qua phiếu khảo sát chuyên sâu. Điều tra các đối tượng liên quan đến cả chủ thể kiểm toán và khách thể kiểm toán. Cụ thể như sau:

Phiếu khảo sát chuyên sâu được gửi đến 50 chuyên gia là các thành viên ban giám đốc và KTV của một số công ty kiểm toán độc lập có đủ điều kiện thực hiện kiểm toán BCTC các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam thuộc cả hai nhóm công ty kiểm toán thuộc Big4 và không thuộc nhóm Big4 qua hình thức phỏng vấn trực tiếp hoặc thông qua mail trên cơ sở nội dung các câu hỏi trong Phiếu điều tra. Nội dung khảo sát liên quan đến đánh giá mức độ tác động của các nhân tố theo ý kiến của người khảo sát đến ý kiến kiểm toán theo thang đo Likert 1-5 và gợi mở thêm các nhân tố mới. Sau khi có kết quả khảo sát nhóm tác giả tổng hợp dựa trên phương pháp thống kê mô tả kết hợp với phương pháp phân tích và đánh giá để xây dựng mô hình các yếu tố, từ đó xây dựng dữ liệu thứ cấp cho nghiên cứu.

Bên cạnh dữ liệu sơ cấp, bài viết cũng sử dụng dữ liệu thứ cấp như: báo cáo kiểm toán của các mã cổ phiếu công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, các tài liệu kiểm toán, kết quả nghiên cứu và những tài liệu sẵn có từ các trang web của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội khác để phân tích thực trạng về ý kiến kiểm toán và các yếu tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trong 3 năm 2019, 2020, 2021 với các mã cổ phiếu có đầy đủ thông tin. Các công ty thuộc danh mục các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo danh sách trên trang web <https://www.hnx.vn> có tổng cộng 342 mã cổ phiếu, tuy nhiên có một số mã cổ phiếu bị lỗi dữ liệu trên báo cáo kiểm toán nên chỉ 325 mã cổ phiếu được lựa chọn bao gồm cả các công ty chứng khoán, các định chế tài chính ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty tài chính, quỹ tín dụng với các mã niêm yết và phân loại theo các nhóm ngành.

Bảng 3. Số lượng mẫu sử dụng trong nghiên cứu

STT	Mô tả	Số lượng công ty
1	Số lượng các công ty niêm yết tại sàn HNX từ 2019 - 2021	342
2	Các công ty bị lỗi dữ liệu trong báo cáo kiểm toán	17
3	Số mẫu cuối cùng (mỗi năm)	325
4	Tổng 2 năm 2020,2021	650

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Sau khi phỏng vấn sâu chuyên gia, nhóm nghiên cứu thực hiện tổng hợp lại các biến phù hợp để đưa vào mô hình nghiên cứu. Nhóm nghiên cứu sau đó thực hiện lấy mẫu

toàn diện để xây dựng dữ liệu tổng thể cho nghiên cứu. Mã hoá dữ liệu trước khi thực hiện kiểm định trên SPSS 26. Các nghiên cứu trên thế giới hiện tại về vấn đề này cũng đã sử dụng khá nhiều kỹ thuật thống kê hiện đại, tuy nhiên các kỹ thuật này đòi hỏi nhiều thời gian, công sức và khó thực hiện. Do giới hạn về thời gian nên trong nghiên cứu này nhóm tác giả vẫn sử dụng một phương pháp truyền thống là phương pháp phân tích hồi quy. Cụ thể:

- Sử dụng phương pháp kiểm định phi tham số Kruskal Wallis và phương pháp Chi-Square để kiểm tra mối liên hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc.

- Sử dụng phân tích hồi quy nhị phân logistic để đưa ra mô hình dự đoán ý kiến kiểm toán.

*** Mô hình nghiên cứu**

Mô hình nghiên cứu với:

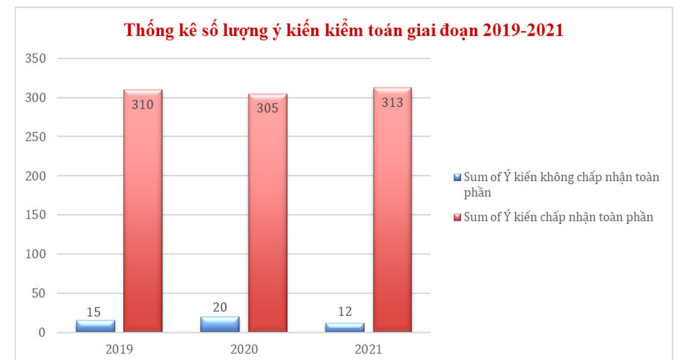
- **Biến phụ thuộc:** Ý kiến kiểm toán

- **Biến độc lập:** Tỷ số thanh toán nhanh (X1); Tỷ số thanh toán ngắn hạn (X2); Tỷ lệ lãi EBIT (X3); Tỷ suất sinh lợi trên VCSH bình quân (ROE) (X4); Tỷ suất sinh lợi trên tổng TS bình quân (ROA) (X5); Vòng quay Tổng tài sản (X6); Vòng quay Hàng tồn kho (X7); Vòng quay nợ phải thu (X8); Tỷ trọng trích lập dự phòng phải thu khó đòi (X9); Tỷ số nợ trên tổng tài sản (X10); Tỷ lệ nợ trên vốn chủ hữu (X11); Tỷ lệ tăng trưởng tổng tài sản (X12); Ý kiến kiểm toán năm trước (PO); Loại công ty kiểm toán (AS); Thời gian niêm yết (TIME).

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

*** Thực trạng các dạng ý kiến kiểm toán báo cáo tài chính tại các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Kết quả cho thấy ý kiến kiểm toán về kiểm toán BCTC tại 325 công ty được khảo sát này từ năm 2019 - 2021 thuộc hai nhóm ý kiến là chấp nhận toàn phần và nhóm ý kiến không phải dạng chấp nhận toàn phần. Trong đó, nhóm ý kiến chấp nhận toàn phần nhiều hơn ý kiến không phải chấp nhận toàn phần, chiếm tỷ lệ trên 90%, nhóm ý kiến không phải chấp nhận toàn phần chiếm tỷ lệ từ 3,7% - 6,2% và các xu hướng tăng trong năm 2020 và sau đó năm 2021 lại có xu hướng giảm. Tổng hợp các dạng ý kiến qua các năm 2019 - 2021 của các mã cổ phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được mô tả như hình 2.



Hình 2. Thống kê số lượng ý kiến kiểm toán giai đoạn 2019 - 2021

*** Thống kê mô tả các biến trong nghiên cứu**

Bảng 4. Thống kê mô tả các biến

KH	Tên biến	Công thức tính	KV	Nghiên cứu trước	Min	Max
BIẾN TÀI CHÍNH						
Phản ánh khả năng thanh toán						
X1	Tỷ số thanh toán nhanh	Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho	+	Muchler (1985)	0,01	57,44
		Nợ ngắn hạn				
X2	Tỷ số thanh toán ngắn hạn	Tài sản ngắn hạn	+	Muchler (1985), Caramanis và Spathis (2006)	0,03	57,45
		Nợ ngắn hạn				
Phản ánh khả năng sinh lời						
X3	Tỷ lệ lãi EBIT	Lợi nhuận thanh toán – Chi phí lãi vay	+	Muchler (1985) Spathis và cộng sự (2013)	-35,13	6,70
		Doanh thu thuần				
X4	Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu bình quân	Lợi nhuận sau thuế	+	Saif và cộng sự (2015)	-3,78	0,55
		Vốn chủ sở hữu bình quân				
X5	Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản bình quân	Lợi nhuận sau thuế	+	Pasiouras và cộng sự (2006)	-0,29	0,32
		Tổng tài sản bình quân				
Phản ánh khả năng hoạt động						
X6	Vòng quay Tổng tài sản	Doanh thu thuần	+	Spathis và cộng sự (2013)	0,00	10,91
		Tăng tài sản bình quân				
X7	Vòng quay Hàng tồn kho	Giá vốn bán hàng	+	Yasar và cộng sự (2015)	0,00	38898,4
		Hàng tồn kho bình quân				
X8	Vòng quay nợ phải thu	Doanh thu thuần	+	Zarei H và cộng sự (2020)	0,00	313,73
		Nợ phải thu bình quân				
X9	Tỷ trọng trích lập dự phòng phải thu	Dự phòng phải thu khó đòi	+	Theo ý kiến của các chuyên gia	0,00	782,96
		Nợ phải thu khó đòi				
Phản ánh cơ cấu tài chính						
X10	Tỷ số nợ trên tổng tài sản	Tổng nợ phải trả	-	Dopuch và cộng sự (1987)	0,01	0,99
		Tổng tài sản				
X11	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ hữu	Tổng nợ phải trả	-	Yasar và cộng sự (2015)	0,01	123,17
		Vốn chủ sở hữu				
Phản ánh quy mô doanh nghiệp						
X12	Tỷ lệ tăng trưởng tổng tài sản	CL tài sản	+	Gaganis và cộng sự (2007)	0,00	261,34
		Tổng tài sản năm trước				
CÁC CHỈ TIÊU PHI TÀI CHÍNH						
PO	Ý kiến kiểm toán năm trước	- Ý kiến CNTP: 1 - Ý kiến KCNTP: 0	+	Muchler (1985)	0	1
AS	Loại công ty kiểm toán	+ Thuộc Big 4: 1 + Không thuộc: 0	-	Reynolds và Francis (2001)	0	1
TIME	Thời gian niêm yết	Số năm niêm yết	+	Dopuch et al. (1987)	2	17

Nguồn: Theo tổng hợp của nhóm tác giả

*** Kiểm định mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc:**

Kết quả kiểm định được mô tả ở bảng 5 cho thấy, đối với các tỷ số tài chính được kỳ vọng có mối quan hệ cùng chiều với khả năng nhận được ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đều có hạng trung bình cao hơn hạng trung bình của nhóm ý kiến không phải là chấp nhận toàn phần. Ngược lại, đối với các tỷ số tài chính được kỳ vọng có mối quan hệ ngược chiều (X9, X10), hạng trung bình của nhóm ý kiến chấp nhận toàn phần thấp hơn so với hạng trung bình của nhóm ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần. Điều này thể hiện khả năng phân biệt loại ý kiến kiểm toán của các tỷ số tài chính trong mô hình nghiên cứu. Trong đó, có một số biến tài chính có sự khác biệt nhiều nhất về giá trị trung bình giữa hai nhóm ý kiến kiểm toán đó là X3, X4, X5, X6, X8, X9 cho thấy nó có sự khác biệt giữa hai nhóm.

Như vậy, ta có thể kết luận rằng có sự khác biệt về tỷ số tài chính của hai nhóm ý kiến kiểm toán. Cụ thể, các tỷ số tài chính đại diện cho các nhóm tỷ số phản ánh khả năng sinh lời (X3, X4, X5), tỷ số phản ánh khả năng hoạt động (X6, X7, X8, X9). Trong kết quả kiểm định các tỷ số bao gồm nhóm tỷ số phản ánh khả năng thanh toán: tỷ số thanh toán hiện hành (X1), tỷ số thanh toán nhanh (X2), nhóm tỷ suất phản ánh cơ cấu tài chính (X10, X11), tăng trưởng (X12) đều có mức ý nghĩa quan sát Sig > 0,05 trong đó có biến tăng trưởng tài sản có sig thấp chỉ bằng 0,135. Điều này có nghĩa là không tồn tại mối quan hệ giữa các tỷ số tài chính này và khả năng nhận được ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của doanh nghiệp. Các biến X1, X2, X10, X11, X12 bị loại khỏi mô hình dự đoán tiếp theo.

*** Kết quả kiểm định Chi-Square**

- *Kết quả kiểm định Chi-square giữa biến YKKT năm trước (PO) và biến phụ thuộc (AO)*

Kết quả cho thấy tỷ lệ YKKT chấp nhận toàn phần được dự đoán đúng cao với mức ý nghĩa Sig = 0,000 nhỏ hơn rất nhiều so với mức ý nghĩa có thể chấp nhận được là Sig = 0,05 nên có thể thấy có mối quan hệ nào giữa ý kiến kiểm toán năm nay và ý kiến kiểm toán năm trước.

Căn cứ kết quả, có thể kết luận rằng có mối liên hệ tương đối đáng kể giữa biến ý kiến kiểm toán năm trước và ý kiến kiểm toán năm hiện tại. Kết quả này củng cố thêm kết quả trong nghiên cứu của Mutchler (1985). Với kết quả kiểm định như trên, biến ý kiến kiểm toán năm trước (PO) sẽ tiếp tục được đưa vào mô hình nghiên cứu tiếp theo.

- *Kết quả kiểm định Chi-square giữa biến loại công ty kiểm toán (PO) và biến phụ thuộc (AO)*

Kết quả kiểm định đối với biến AS cho thấy đối với các công ty kiểm toán thuộc Big 4, trong 91 trường hợp đưa ra ý kiến thì có 1 trường hợp là ý kiến không phải ý kiến chấp nhận toàn phần (chiếm tỷ lệ 1,09% trong tổng số ý kiến), còn lại 90 trường hợp là ý kiến chấp nhận toàn phần (chiếm 98,01%). Đối với các công ty không thuộc nhóm Big 4, trong 559 trường hợp đưa ra ý kiến thì có 31 trường hợp là ý kiến không phải ý kiến chấp nhận toàn phần (chiếm 5,55%), còn lại 538 trường hợp là ý kiến chấp nhận toàn

Bảng 5. Test Statistics^{a,b}

	X1	X2	X3	X4	X5	X6	X7	X8	X9	X10	X11	X12
Chi-BP	0,885	0,171	10,756	23,358	21,961	11,321	11,461	12,040	17,434	0,015	0,015	2,239
Df	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Sig.	0,347	0,679	0,001	0,000	0,000	0,001	0,001	0,001	0,000	0,903	0,903	0,135

a. Kruskal Wallis Test
b. Grouping Variable: AO

Nguồn: Kết quả xử lý từ SPSS 26

Bảng 6. Phân loại ý kiến kiểm toán theo biến PO

		AO		Total	
		0	1		
PO	0	Count	20	15	35
		% within PO	57,1%	42,9%	100,0%
		% within AO	62,5%	2,4%	5,4%
	1	Count	12	603	615
		% within PO	2,0%	98,0%	100,0%
		% within AO	37,5%	97,6%	94,6%
Total	Count	32	618	650	
	% within PO	4,9%	95,1%	100,0%	
	% within AO	100,0%	100,0%	100,0%	
			Value	Approx. Sig.	
Nominal by Nominal	Phi		0,576	0,000	
	Cramer's V		0,576	0,000	
N of Valid Cases			650		

a. Not assuming the null hypothesis.
b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

phần (chiếm 94,45%). Kết quả cho thấy tỷ lệ đưa ra ý kiến không phải ý kiến chấp nhận toàn phần ở các công ty Big 4 cũng thấp hơn so với non-Big 4.

Dựa vào kết quả kiểm định Chi-square ta thấy mức ý nghĩa Sig của kiểm định Chi-square là 0,069 lớn hơn mức ý nghĩa chấp nhận được là 0,05. Như vậy, ta có thể thấy không tồn tại mối liên hệ giữa biến loại công ty kiểm toán (Big 4/non-Big 4) và biến ý kiến kiểm toán (AO). Hệ số Phi và Cramer's V là 0,071 cho thấy mối liên hệ giữa hai biến này khá yếu. Biến loại hình công ty kiểm toán (AS) bị loại ra khỏi mô hình nghiên cứu.

- Kết quả kiểm định Chi-square giữa biến thời gian niêm yết (TIME) và biến phụ thuộc (AO)

Bảng 7. Kết quả kiểm định với biến thời gian niêm yết

		AO		Total	
		0	1		
Nhóm thời gian niêm yết	1,00	Count	23	282	305
		Expected Count	15,0	290,0	305,0
		% within Nhóm TGNY	7,5%	92,5%	100,0%
		% within AO	71,9%	45,6%	46,9%
		% of Total	3,5%	43,4%	46,9%

	2,00	Count	9	336	345	
		Expected Count	17,0	328,0	345,0	
		% within nhóm TGNY	2,6%	97,4%	100,0%	
		% within AO	28,1%	54,4%	53,1%	
		% of Total	1,4%	51,7%	53,1%	
Total	Count	32	618	650		
	Expected Count	32,0	618,0	650,0		
	% within nhóm TGNY	4,9%	95,1%	100,0%		
	% within AO	100,0%	100,0%	100,0%		
	% of Total	4,9%	95,1%	100,0%		
Chi-Square Tests						
		Value	Df	Asymp. Sig. (2-sided)	Exact Sig. (2-sided)	Exact Sig. (1-sided)
Pearson Chi-Square		8,414 ^a	1	0,004		
Continuity Correction ^b		7,393	1	0,007		
Likelihood Ratio		8,598	1	0,003		
Fisher's Exact Test					0,006	0,003
Linear-by-Linear Association		8,401	1	0,004		

N of Valid Cases	650		
a. 0 cells (0,0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 15,02.			
b. Computed only for a 2x2 table			
Symmetric Measures			
		Value	Approx. Sig.
Nominal by Nominal	Phi	0,114	0,004
	Cramer's V	0,114	0,004
N of Valid Cases	650		
a. Not assuming the null hypothesis.			
b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.			

Mức ý nghĩa Sig của kiểm định Chi-square là 0,04; thấp hơn so với mức ý nghĩa chấp nhận được là 0,05. Như vậy chúng ta có thể thấy tồn tại mối liên hệ nào giữa biến thời gian niêm yết (TIME) và biến ý kiến kiểm toán (AO). Biến thời gian niêm yết của các khách thể kiểm toán được đưa vào mô hình nghiên cứu tiếp theo mặc dù hệ số Phi và Cramer's 0,114 là không cao.

*** Kết quả phân tích hồi quy nhị phân logistic**

Với các biến được lựa chọn như mô tả ở trên, nghiên cứu tiếp tục sử dụng mô hình hồi quy nhị phân nhằm đưa ra mô hình dự đoán ý kiến kiểm toán về BCTC với mô hình sau:

$$\ln\left[\frac{P_i}{1 - P_i}\right] = \beta_0 + \beta_1*PO + \beta_2*NHOMTG + \beta_3*X3 + \beta_4*X4 + \beta_5*X5 + \beta_6*X6 + \beta_7*X7 + \beta_8*X7 + \beta_9*X8 + \beta_{10}*X9$$

Kết quả kiểm định Chi-Square về độ phù hợp của mô hình

Bảng 8. Bảng kết quả phân tích hồi quy nhị phân logistic lần đầu

Omnibus Tests of Model Coefficients				
		Chi-square	Df	Sig.
Step 1	Step	118,620	10	0,000
	Block	118,620	10	0,000
	Model	118,620	10	0,000

Kết quả kiểm định độ phù hợp tổng quát của mô hình theo đại lượng -2LL

Model Summary			
Step	-2 Log likelihood	Cox & Snell R Square	Nagelkerke R Square
1	116,497 ^a	0,167	0,514

Kết quả phân tích từ 2 bảng trên có thấy, độ phù hợp tổng quát của mô hình với mức ý nghĩa Sig. là 0,000. Các biến được đưa vào mô hình đều khác 0, các biến độc lập này thực sự có ý nghĩa trong việc giải thích cho biến phụ thuộc là ý kiến kiểm toán. Giá trị của hệ số -2LL là 116,497^a, không quá cao, điều này thể hiện mức độ phù hợp của mô hình tổng thể.

Kết quả dự báo cho thấy trong 32 trường hợp nhận ý kiến không phải chấp nhận toàn phần thì mô hình này dự đoán đúng 14 trường hợp, tương ứng với tỷ lệ dự đoán đúng là 43,8%. Đối với 618 trường hợp nhận ý kiến chấp nhận toàn phần thì mô hình này dự đoán đúng đến 99,8% (618 trường hợp chất nhận toàn phần thì dự báo được 617 trường hợp. Tỷ lệ dự đoán chính xác bình quân của các biến độc lập được đưa vào mô hình đạt 97,1%.

Về chi tiết các biến và xác suất dự báo cụ thể của nó được mô tả kết quả kiểm định Wald về ý nghĩa của các hệ số hồi quy tổng thể tương ứng với các biến được chọn.

Nhìn vào kết quả bảng 9, các biến X4, X6, X7 và X8 bị loại ra khỏi mô hình vì không có ý nghĩa về mặt thống kê (Sig lần lượt là 0,91; 0,928; 0,954 và 0,471). Các biến X3, X5, X9, PO và TIME tiếp tục giữ lại trong mô hình.

Nghiên cứu sẽ tiếp tục đưa 5 biến còn lại vào mô hình hồi quy nhị phân lần 2, với mong muốn tất cả các biến được chọn sẽ đáp ứng đầy đủ các điều kiện của mô hình hồi quy để có thể đưa ra được mô hình dự đoán ý kiến kiểm toán tốt nhất. Phân tích kết quả tương tự như lần 1, toàn bộ 5 biến X3, X5, X9 (nhóm biến tài chính), biến PO và TIME (nhóm biến phi tài chính) đều có khả năng dự báo ý kiến kiểm toán với mức ý nghĩa Sig. < 0,05.

Bảng 9. Kiểm định Wald

Variables in the Equation									
		B	S.E.	Wald	Df	Sig.	Exp(B)	95% C.I. for EXP(B)	
								Lower	Upper
Step 1 ^a	X3	0,121	0,082	2,182	1	0,040	1,129	0,961	1,325
	X4	0,138	1,214	0,013	1	0,910	1,147	0,106	12,382
	X5	6,110	4,068	2,256	1	0,033	450,167	0,155	1306596,867
	X6	0,027	0,306	0,008	1	0,928	0,973	0,534	1,773
	X7	0,000	0,000	0,003	1	0,954	1,000	1,000	1,000
	X8	0,040	0,056	0,520	1	0,471	1,041	0,933	1,161
	X9	0,008	0,006	2,044	1	0,043	1,008	0,997	1,019
	PO	5,308	0,731	52,712	1	0,000	202,043	48,203	846,858
	TIME	2,405	0,724	11,020	1	0,001	11,077	2,678	45,819
	Constant	-4,875	1,349	13,066	1	0,000	0,008		

a. Variable(s) entered on step 1: X3, X4, X5, X6, X7, X8, X9, PO, TIME.

Căn cứ vào kết quả kiểm định về độ phù hợp tổng quát của mô hình, ta có thể kết luận mô hình này được đánh giá là phù hợp.

Từ các hệ số hồi quy này ta viết được phương trình như sau:

$$\ln\left[\frac{P_i}{1 - P_i}\right] = -4,747 + 5,413*PO + 2,364*TIME + 0,124*X3 + 2,438*X5 + 0,008*X9$$

Kết quả cho thấy các giả thuyết được chấp nhận là H2, H6 và H7, giả thuyết bác bỏ là H1, H3, H4, H5 và H8. Các biến tác động đều có ảnh hưởng cùng chiều với khả năng nhận YKKTCTP. Các biến có hệ số tương quan khác nhau, trong đó biến có ảnh hưởng cùng chiều mạnh nhất lên khả năng nhận ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần là biến ý kiến kiểm toán năm trước(PO), tiếp đến là tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản bình quân (X5), nhóm thời gian niêm yết (TIME), Tỷ lệ lãi EBIT (X3). Mặc dù có hệ số tương quan thấp nhất 0,008 nhưng tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi trên tổng phải thu vẫn được chú ý là biến có khả năng dự báo ý kiến kiểm toán.

*** Kết luận**

Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán bao gồm hai nhóm yếu tố, nhóm yếu tố tài chính và

nhóm yếu tố phi tài chính với 5 biến đưa vào mô hình như giải thích ở trên. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trong và nước ngoài về nội dung này. Nhận định khả năng sinh lời là mục tiêu quan trọng nhất của doanh nghiệp, và đây cũng yếu tố được các nhà đầu tư quan tâm nhất. Tuy nhiên, kiểm toán viên cũng cần hết sức cẩn trọng với các thủ thuật gian lận mà doanh nghiệp có thể thực hiện đối với các tỷ số này. Kết quả này chỉ thực sự đáng tin cậy trọng việc dự đoán ý kiến kiểm toán nếu kiểm toán viên xét thấy không có các gian lận được thực hiện để làm tăng ảo giá trị.

Đối với nhóm biến phi tài chính được kiểm định và phân tích hồi quy, hai yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến ý kiến kiểm toán, chỉ có biến loại hình công ty kiểm toán là không có mối quan hệ ý nghĩa với ý kiến kiểm toán. Biến này được loại ngay từ ban đầu theo kết quả kiểm định Chi-square về mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trước. Các công ty Big 4 kiểm toán các công ty niêm yết mặc dù trung bình mỗi công ty lớn hơn so với trung bình kiểm toán của các công ty kiểm toán không phải là Big 4 (91 mã công ty trên 4 công ty kiểm toán so với 559 mã công ty trên hơn 100 công ty kiểm toán không thuộc big 4), nhưng thị phần kiểm toán các công ty niêm yết vẫn chiếm ưu thế. Vì thực trạng này nên ý kiến không chấp nhận toàn phần của các mã cổ phiếu được kiểm toán bởi công ty không thuộc big 4 có thể nhiều hơn công ty Big 4 là điều dễ hiểu. Hơn nữa, dù là kiểm toán viên thuộc công ty Big 4 hay không thì cũng cần thực hiện các quy trình và thủ tục kiểm toán cơ bản, và đều tuân theo các quy định chung của chuẩn mực kiểm toán. Điều quan trọng là phải dựa vào chính những vấn đề tồn tại của công ty được kiểm toán để đưa ra ý kiến. Do vậy, loại công ty kiểm toán không đủ khả năng để phân biệt loại ý kiến kiểm toán mà một doanh nghiệp nhận được trong bối cảnh Việt Nam.

Đồng thời, biến ý kiến kiểm toán năm trước là biến có ảnh hưởng quan trọng nhất trong mô hình của nghiên cứu này. Việc biến ý kiến kiểm toán năm trước đóng vai trò quan trọng trong dự đoán ý kiến kiểm toán năm hiện tại là điều có thể hiểu được do các kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán thường căn cứ vào hồ sơ kiểm toán năm trước, kết quả kiểm toán năm trước cũng là một cơ sở để đưa ra những nhận xét trong năm hiện tại. Hơn nữa, nhiều công ty trong điều kiện hoàn cảnh kinh tế nói chung cũng như cơ cấu tổ chức quản lý, tình hình hoạt động trong hai năm liền kề không có quá nhiều biến động.

Một điểm với kết quả phân tích hồi quy nhị phân logistic đó là khả năng dự báo. Dựa vào kết quả hồi quy ở trên, nhóm nghiên cứu xem xét một vài mã cổ phiếu cho năm 2022, chẳng hạn mã PVL. Kết quả cho thấy khả năng dự báo ý kiến năm tới là ý kiến chấp nhận toàn phần chỉ là 11,8% là quá thấp. Hay nói cách khác khả năng công ty PVL nhận một ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần trong năm 2022 là 88,2%. Đối chiếu với ý kiến kiểm toán thực tế mà PVL nhận được từ công ty kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam trong năm 2022, PVL nhận được ý kiến kiểm toán từ chối đưa ra ý kiến. Kết quả từ mô hình có khả năng dự báo, tuy nhiên mô hình chỉ nên được sử dụng như một

công cụ tham khảo để đối chiếu với kết quả kiểm toán thực căn cứ vào tình hình tài chính thực tế tại công ty khách hàng năm hiện hành. Trong quá trình làm việc kiểm toán viên cần sử dụng kết hợp nhiều bằng chứng khác thu thập được trong quá trình kiểm toán để đưa ra ý kiến cuối cùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ministry of Finance, 1999. *Vietnam Auditing Standards System*. Hanoi, Vietnam
- Ministry of Finance, 2012. *System of 37 Vietnamese Auditing Standards*. Hanoi, Vietnam.
- Caramanis, & Spathis (2006). Auditee and audit firm characteristics as determinants of audit qualifications: Evidence from the Athens stock exchange. *Managerial Auditing Journal*, 21(9).
- DeAngelo, L.E. (1981). Auditor size and audit quality. *Journal of Accounting and Economics*, 3 (3), 183-199.
- Ha Thi Thuy, et al. (2016). Factors Influencing the Auditor's Going-Concern Opinion Decision. *International Days of Statistics and Economics*, 10.
- IAASB, 2016. *International Standard on Auditing 700*.
- IASB, 2010. *Conceptual Framework for Financial Reporting*.
- Nguyen Thien Tu (2012). *Empirical study on the relationship between audit opinions on financial statements of listed companies in Vietnam and financial ratios*. Master Thesis, University of Economics Ho Chi Minh City.
- Nguyen Thi Le Thanh, & Nguyen Thi Khanh Phuong (2021). Determinants affecting modified audit opinion on financial audit reports- Evidence from listed construction enterprises on Hanoi Stock Exchange. *Banking Science & Training Review*, 224+225.
- Pasiouras, et al. (2006). Multicriteria decision support methodologies for auditing decisions: the case of qualified audit reports in the UK. *European Journal of Operational Research*, 180(3).
- Spathis (2003). Audit Qualification, Firm Litigation, and Financial Information: An Empirical Analysis in Greece. *The International Journal of Auditing*, 7.
- Spathis, et al. (2003). Using client performance measures to identify pre-engagement factors associated with qualified audit reports in Greece. *The International Journal of Accounting*, 38(3).
- The International Auditing and Assurance Standards Board (IAASB). *International Standards on Auditing 700: Forming an Opinion and Reporting on Financial Statements*. https://www.ifac.org/system/files/publications/files/ISA-700-Revised_8.pdf
- The International Auditing and Assurance Standards Board (IAASB). *International Standards on Auditing 701: Communicating Key Audit Matters in the Independent Auditors Report*. <https://www.iaasb.org/publications/international-standard-auditing-isa-701-new-communicating-key-audit-matters-independent-auditors-4>
- The International Auditing and Assurance Standards Board (IAASB). *International Standards on Auditing 705: Modifications to the Opinion in the Independent Auditor*. https://www.ifac.org/system/files/publications/files/ISA-705-Revised_0.pdf.
<http://finance.vietstock.vn>
<http://hsx.vn>

AUTHORS INFORMATION

Luong Thi Hong Ngan, Tran Nguyen Bich Hien, Vu Thi Thu Huyen
Thuongmai University, Vietnam